

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Vinh	Ủy viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
Ông Mai Thế Cung	Ủy viên
Ông Vũ Đình Hiền	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Vinh	Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Vũ Đình Hiền	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Số: 114 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 34. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		272.994.391.027	430.338.571.345
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	105.548.746.618	211.227.660.408
1. Tiền	111		41.048.746.618	30.427.660.408
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.500.000.000	180.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	605.864.300	70.716.797.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.227.126.414	73.227.126.414
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.621.262.114)	(2.510.329.214)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.148.315.169	59.829.976.856
1. Phải thu khách hàng	131		78.968.305.237	65.099.383.704
2. Trả trước cho người bán	132		2.523.278.992	787.712.036
3. Các khoản phải thu khác	135	7	27.577.929.469	22.884.079.645
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(28.921.198.529)	(28.941.198.529)
IV. Hàng tồn kho	140	8	84.036.934.458	83.913.418.734
1. Hàng tồn kho	141		91.524.483.881	91.400.968.157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.487.549.423)	(7.487.549.423)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.654.530.482	4.650.718.147
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		422.222.144	2.592.485.011
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	735.731
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		308.593.899	341.444.620
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.923.714.439	1.716.052.785

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.308.917.390.422	1.370.883.004.151
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		155.000.000	155.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(155.000.000)	(155.000.000)
II. Tài sản cố định	220		1.012.469.054.884	1.073.874.150.385
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	858.588.407.449	921.463.533.775
- Nguyên giá	222		2.074.079.307.660	2.074.079.307.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.215.490.900.211)	(1.152.615.773.885)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	14.301.900.732	14.491.128.428
- Nguyên giá	228		16.410.147.524	16.410.147.524
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.108.246.792)	(1.919.019.096)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	139.578.746.703	137.919.488.182
III. Bất động sản đầu tư	240	13	94.464.838.084	96.354.134.846
- Nguyên giá	241		113.357.805.704	113.357.805.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(18.892.967.620)	(17.003.670.858)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		198.451.710.056	196.743.978.469
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	192.090.510.056	190.382.778.469
2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	61.454.000.000	61.454.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(55.092.800.000)	(55.092.800.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.531.787.398	3.910.740.451
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.047.416.848	1.459.463.501
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.484.370.550	2.451.276.950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.581.911.781.449	1.801.221.575.496

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		526.690.289.341	760.742.550.524
I. Nợ ngắn hạn	310		247.553.923.514	412.708.483.098
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	152.650.680.000	149.610.247.500
2. Phải trả người bán	312		13.648.277.974	12.772.245.958
3. Người mua trả tiền trước	313		2.713.782.907	1.311.220.107
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	6.825.220.275	60.007.188.786
5. Phải trả người lao động	315		15.907.281.251	11.219.495.782
6. Chi phí phải trả	316	19	29.659.335.720	4.471.730.437
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	13.796.779.676	169.941.910.750
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.352.565.711	3.374.443.778
II. Nợ dài hạn	330		279.136.365.827	348.034.067.426
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.648.716.858	1.628.316.858
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	276.980.340.000	346.268.685.000
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		507.308.969	137.065.568
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410)	400		1.048.685.913.074	1.033.778.855.014
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.048.685.913.074	1.033.778.855.014
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		639.934.000.000	639.934.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		281.490.768.934	260.034.370.934
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		37.953.287.382	37.953.287.382
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		81.735.887.036	88.285.226.976
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỀU SÓ	439		6.535.579.034	6.700.169.958
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		1.581.911.781.449	1.801.221.575.496

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

USD

105.194

109.904

Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		301.196.310.057	336.022.867.313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.409.718.939	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	298.786.591.118	336.022.867.313
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	223.387.731.887	281.271.332.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75.398.859.231	54.751.535.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.462.843.369	1.460.344.145
7. Chi phí tài chính	22	28	20.975.089.845	23.720.098.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.057.793.351	16.978.309.600
8. Chi phí bán hàng	24		2.961.007.350	2.631.966.705
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.244.030.990	19.164.894.514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		33.681.574.415	10.694.920.191
11. Thu nhập khác	31		500.010.247	98.649.085
12. Chi phí khác	32		144.938.007	516.457.269
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	30	355.072.240	(417.808.184)
14. Lãi/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		1.913.761.647	(548.093.894)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		35.950.408.302	9.729.018.113
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	7.441.654.576	2.251.383.072
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		28.508.753.726	7.477.635.041
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(164.590.924)	(104.221.944)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		28.673.344.650	7.581.856.985
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	448	118



Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hoàng Yến
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015


MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.950.408.302	9.729.018.113
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	64.819.654.338	78.212.344.365
Các khoản dự phòng	03	90.932.900	(226.199.800)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	8.598.771.365	6.265.393.750
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.376.911.255)	(1.334.346.285)
Chi phí lãi vay	06	11.057.793.351	16.978.309.600
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	117.140.649.001	109.624.519.743
Thay đổi các khoản phải thu	09	(22.828.714.546)	615.885.326
Thay đổi hàng tồn kho	10	(123.515.724)	7.189.954.379
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	35.053.948.456	(35.731.079.447)
Thay đổi chi phí trả trước và khác	12	2.582.309.520	(671.511.166)
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.436.867.426)	(15.030.471.986)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(59.112.190.954)	(6.987.076.385)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	70.400.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.183.218.067)	(2.015.679.645)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>57.162.800.260</i>	<i>56.994.540.819</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.525.262.075)	(24.193.299.944)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	70.000.000.000	80.220.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.025.480.699	1.334.346.285
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>72.500.218.624</i>	<i>57.361.046.341</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	49.402.796.328	83.030.077.299
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(124.854.448.828)	(202.005.151.683)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(159.890.417.860)	(18.028.699.170)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(235.342.070.360)</i>	<i>(137.003.773.554)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	<i>(105.679.051.476)</i>	<i>(22.648.186.394)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	211.227.660.408	49.635.006.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	137.686	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	<i>105.548.746.618</i>	<i>26.986.819.608</i>


Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hoàng Yến
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 6 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 639.934.000.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex, nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; và
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200, trong đó quy định doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý và Báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC. Theo đó, Công ty đã quyết định chưa áp dụng Thông tư 200 đối với việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u> (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lỗ đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HIN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này do Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại Thương công bố (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 2464/BTC-TCĐN ngày 27 tháng 02 năm 2014 về việc đánh giá các khoản tài sản công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoạt động). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	878.159.669	437.436.859
Tiền gửi ngân hàng	40.170.586.949	29.990.223.549
Các khoản tương đương tiền (*)	64.500.000.000	180.800.000.000
	105.548.746.618	211.227.660.408

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	3.227.126.414	3.227.126.414
Đầu tư ngắn hạn khác	-	70.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.621.262.114)	(2.510.329.214)
	605.864.300	70.716.797.200

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCOSố 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu phí môi giới kinh doanh xăng dầu	3.291.063.159	872.214.496
Phải thu phí đại lý hàng hải	4.797.302.471	1.185.868.436
Phải thu hao hụt xăng dầu	36.294.929	-
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.361.111	724.930.555
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú (i)	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu khác	713.907.799	1.438.066.158
	27.577.929.469	22.884.079.645

- (i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 01 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HD/VIPCO-TLP ngày 05 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Công ty đang trích lập dự phòng phải thu khó đòi với 100% giá trị khoản phải thu từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc trích lập dự phòng này phù hợp với các quy định hiện hành.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.531.939.677	45.070.369.355
Công cụ, dụng cụ	801.947.576	733.935.196
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	35.545.504.736	35.157.845.610
Hàng hóa	10.645.091.892	10.438.817.996
Cộng giá gốc hàng tồn kho	91.524.483.881	91.400.968.157
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.487.549.423)	(7.487.549.423)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	84.036.934.458	83.913.418.734

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.811.714.439	1.604.052.785
Ký quỹ khác	112.000.000	112.000.000
	1.923.714.439	1.716.052.785

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCOSố 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	47.625.933.966	18.396.226.232	2.005.799.283.717	2.257.863.745	2.074.079.307.660
Tại ngày 30/6/2015	47.625.933.966	18.396.226.232	2.005.799.283.717	2.257.863.745	2.074.079.307.660
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	13.876.066.148	9.140.415.817	1.127.785.154.490	1.814.137.430	1.152.615.773.885
Khấu hao trong kỳ	727.436.421	1.099.002.685	60.913.026.434	135.660.786	62.875.126.326
Tại ngày 30/6/2015	14.603.502.569	10.239.418.502	1.188.698.180.924	1.949.798.216	1.215.490.900.211
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	33.022.431.397	8.156.807.730	817.101.102.793	308.065.529	858.588.407.449
Tại ngày 31/12/2014	33.749.867.818	9.255.810.415	878.014.129.227	443.726.315	921.463.533.775

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 330.919.712.481 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 328.059.572.092 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tàu vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 815.842.820.898 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 876.427.719.294 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	15.190.644.604	926.000.000	293.502.920	16.410.147.524
Tại ngày 30/6/2015	15.190.644.604	926.000.000	293.502.920	16.410.147.524
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	803.978.676	845.500.000	269.540.420	1.919.019.096
Khấu hao trong kỳ	133.996.446	43.250.000	11.981.250	189.227.696
Tại ngày 30/6/2015	937.975.122	888.750.000	281.521.670	2.108.246.792
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2015	14.252.669.482	37.250.000	11.981.250	14.301.900.732
Tại ngày 31/12/2014	14.386.665.928	80.500.000	23.962.500	14.491.128.428

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	119.235.101.053	117.709.838.978
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
Chi phí đầu tư Dự án khu đất 4,1 ha	3.961.446.733	3.827.450.287
Chi phí đầu tư Dự án khu đất đầm hồ	3.216.767.556	3.216.767.556
Hệ thống xếp xe tự động cho Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	11.572.626.150	11.572.626.150
Khác	142.725.211	142.725.211
	139.578.746.703	137.919.488.182

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	113.357.805.704
Tại ngày 30/6/2015	113.357.805.704
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	17.003.670.858
Khấu hao trong kỳ	1.889.296.762
Tại ngày 30/6/2015	18.892.967.620
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2015	94.464.838.084
Tại ngày 31/12/2014	96.354.134.846

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này, đồng thời cũng không có thông tin thị trường đáng tin cậy về giá trị của Bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
		phần sở hữu tại 30/6/2015	biểu quyết nắm giữ tại 30/6/2015	
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển
Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO	Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	Hải Phòng	70%	70%	Đào tạo nghề

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCOSố 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	203.000.000.000	203.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(10.909.489.944)	(12.617.221.531)
	192.090.510.056	190.382.778.469

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,10%	Kinh doanh vận tải
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	30,00%	Bốc xếp hàng hóa

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	61.454.000.000	61.454.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú	57.224.000.000	57.224.000.000
Góp vốn vào dự án kho bãi trung chuyển hàng hóa tại Cái Lân	4.230.000.000	4.230.000.000
	61.454.000.000	61.454.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (i)	(55.092.800.000)	(55.092.800.000)
	6.361.200.000	6.361.200.000

Số dư dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

(i) Số dư dự phòng giảm giá đầu tư trích lập cho khoản đầu tư mua 666.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú với số tiền 55.092.800.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 55.092.800.000 VND). Công ty đã thu thập 3 báo giá từ 3 công ty chứng khoán khác nhau về giá giao dịch của cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán căn cứ theo mức giá giao dịch bình quân của 3 báo giá này.

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	152.650.680.000	149.610.247.500
	152.650.680.000	149.610.247.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.384.784.001	3.181.596.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.407.370.157	55.112.190.561
Thuế thu nhập cá nhân	33.066.117	1.713.401.725
	6.825.220.275	60.007.188.786

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí lãi vay	2.387.286.720	2.766.360.795
Chi phí sửa chữa tài sản	26.400.000.000	-
Các chi phí khác	872.049.000	1.705.369.642
	29.659.335.720	4.471.730.437

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	33.765.087	17.692.470
Kinh phí công đoàn	359.651.144	228.861.670
Phải trả các khoản thu hộ về môi giới kinh doanh xăng dầu	2.851.085.340	1.257.727.650
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	187.132.370	160.077.550.230
Các khoản phải trả khác	10.365.145.735	8.360.078.730
	13.796.779.676	169.941.910.750

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay dài hạn	429.631.020.000	495.878.932.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng Hải Phòng	108.583.020.000	141.893.745.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	321.048.000.000	353.985.187.500
Trừ: (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(152.650.680.000)	(149.610.247.500)
Vay dài hạn đến hạn trả	(152.650.680.000)	(149.610.247.500)
	276.980.340.000	346.268.685.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Số dư vay và nợ dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng Hải Phòng theo Hợp đồng vay số 01/HDTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 10, thời hạn vay là 9 năm 10 tháng từ tháng 6 năm 2007. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 2,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 4.971.750 USD tương đương với 108.583.020.000 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

Ngày 09 tháng 7 năm 2009, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 01/HDTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho hợp đồng nêu trên.

- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ngân hàng tài trợ) theo Hợp đồng vay số 09/2009/VIPCO/HDTDDH tháng 3 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 15, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của 2 ngân hàng cho vay + 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 4.620.000 USD tương đương với 100.900.800.000 đồng (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).
- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và các ngân hàng tài trợ bao gồm: Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu, Ngân hàng TMCP Đại dương theo Hợp đồng vay số 08/2009/VIPCO/HDTDDH ngày 03 tháng 4 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 16, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 4,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 10.080.000 USD tương đương với 220.147.200.000 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	152.650.680.000	149.610.247.500
Trong năm thứ hai	116.456.340.000	149.610.247.500
Từ ba năm đến năm thứ năm	160.524.000.000	196.658.437.500
Sau năm năm	-	-
	429.631.020.000	495.878.932.500
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	152.650.680.000	149.610.247.500
Số phải trả sau 12 tháng	276.980.340.000	346.268.685.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	598.077.850.000	7.571.969.722	301.890.520.934	36.172.246.437	52.254.542.405	995.967.129.498
Tăng vốn trong năm	41.856.150.000	-	(41.856.150.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	219.907.410.326	219.907.410.326
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	-	1.781.040.945	(1.781.040.945)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.463.871.124)	(3.463.871.124)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(177.925.835.500)	(177.925.835.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(623.161.879)	(623.161.879)
Giảm khác	-	-	-	-	(82.816.307)	(82.816.307)
Số dư tại ngày 31/12/2014	639.934.000.000	7.571.969.722	260.034.370.934	37.953.287.382	88.285.226.976	1.033.778.855.014
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	28.673.344.650	28.673.344.650
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận (i)	-	-	21.456.398.000	-	(21.456.398.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(12.873.840.000)	(12.873.840.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i)	-	-	-	-	(686.416.530)	(686.416.530)
Giảm khác	-	-	-	-	(206.030.060)	(206.030.060)
Số dư tại ngày 30/6/2015	639.934.000.000	7.571.969.722	281.490.768.934	37.953.287.382	81.735.887.036	1.048.685.913.074

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2014 vào Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 113/VP-NQ-DHDCD ngày 22 tháng 4 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCOSố 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày			
			30/6/2015		31/12/2014	
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	326.385.350.000	51%	326.385.350.000	51%	326.385.350.000	51%
Các cổ đông khác	313.548.650.000	49%	313.548.650.000	49%	313.548.650.000	49%
	639.934.000.000	100%	639.934.000.000	100%	639.934.000.000	100%

Cổ phiếu

	30/6/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	63.993.400	63.993.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	63.993.400	63.993.400

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận hoạt động sau: bộ phận kinh doanh vận tải, bộ phận kinh doanh thương mại, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh vận tải	- Vận tải xăng dầu.
Bộ phận kinh doanh thương mại	- Mua, bán xăng dầu.
Bộ phận kinh doanh bất động sản	- Mua, bán và cho thuê bất động sản.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCOSố 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)**

Kết quả kinh doanh kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

	Vận tải	Thương mại	Bất động sản	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	780.879.091	284.734.388.156	4.178.893.580	9.092.430.291	298.786.591.118
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	4.357.721.087	2.460.826.076	17.819.463.748	24.638.010.911
Tổng doanh thu	780.879.091	289.092.109.243	6.639.719.656	26.911.894.039	323.424.602.029
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	(216.019.679)	72.288.542.748	1.619.195.482	1.707.140.680	75.398.859.231
Chi phí không phân bổ					(24.205.038.340)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					51.193.820.891
Phần lỗ trong các công ty liên kết					1.913.761.647
Doanh thu hoạt động tài chính					3.462.843.369
Chi phí tài chính					(20.975.089.845)
Lợi nhuận từ hoạt động khác					355.072.240
Lợi nhuận trước thuế					35.950.408.302
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					7.441.654.576
Lợi nhuận trong năm					28.508.753.726
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	145.667.547.715	769.800.422	5.613.239.956	1.961.501.797	154.012.089.890

Kết quả kinh doanh từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

	Vận tải	Thương mại	Bất động sản	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.624.281.427	318.185.246.163	7.420.398.663	8.792.941.060	336.022.867.313
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	5.622.047.349	2.150.821.838	18.190.923.045	25.963.792.232
Tổng doanh thu	1.624.281.427	323.807.293.512	9.571.220.501	26.983.864.105	361.986.659.545
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả kinh doanh bộ phận	224.654.103	50.035.368.423	2.688.781.379	1.802.731.360	54.751.535.265
Chi phí không phân bổ					(21.796.861.219)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					32.954.674.046
Phần lỗ trong các công ty liên kết					(548.093.894)
Doanh thu hoạt động tài chính					1.460.344.145
Chi phí tài chính					(23.720.098.000)
Lỗ từ hoạt động khác					(417.808.184)
Lợi nhuận trước thuế					9.729.018.113
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					2.251.383.072
Lợi nhuận trong năm					7.477.635.041
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	74.047.100.928	384.900.210	2.808.940.810	971.402.417	78.212.344.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty như sau:

	Vận tải	Thương mại	Bất động sản	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	986.982.794.379	59.460.917.424	154.697.096.169	42.134.652.418	1.243.275.460.390
Tài sản không phân bổ					338.636.321.059
Tổng tài sản hợp nhất					1.581.911.781.449
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	68.312.929.622	16.668.476.863	24.620.343.710	(12.542.480.854)	97.059.269.341
Nợ phải trả không phân bổ					429.631.020.000
Tổng nợ phải trả hợp nhất					526.690.289.341

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty như sau:

	Vận tải	Thương mại	Bất động sản	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.142.658.991.043	50.213.800.576	155.325.577.764	47.642.942.262	1.395.841.311.645
Tài sản không phân bổ					405.380.263.851
Tổng tài sản hợp nhất					1.801.221.575.496
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	245.431.541.247	8.689.189.665	3.987.400.673	6.755.486.439	264.863.618.024
Nợ phải trả không phân bổ					495.878.932.500
Tổng nợ phải trả hợp nhất					760.742.550.524

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ theo 2 khu vực là nội địa và viễn dương.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Nội địa	91.195.886.818	135.139.869.875
Viễn dương	207.590.704.300	200.882.997.438
	298.786.591.118	336.022.867.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng/giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng/giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	30/6/2015	31/12/2014	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	151.512.325.367	155.881.077.755	-	-
Viễn dương	815.842.820.898	876.427.719.294	-	-
	967.355.146.265	1.032.308.797.049	-	-

24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.196.310.057	336.022.867.313
Doanh thu bán hàng	73.865.169.531	97.539.274.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	227.331.140.526	238.483.592.953
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.409.718.939	-
Hàng bán bị trả lại	2.409.718.939	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	298.786.591.118	336.022.867.313

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	68.566.740.280	91.868.590.468
Giá vốn dịch vụ cung cấp	154.820.991.607	189.402.741.580
	223.387.731.887	281.271.332.048

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.057.267.557	18.996.286.216
Chi phí nhân công	45.013.193.469	36.586.134.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.819.654.338	78.212.344.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.602.147.939	55.362.136.439
Chi phí khác bằng tiền	5.222.859.869	2.893.077.031
	178.715.123.172	192.049.978.351

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCOSố 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.351.311.355	1.308.746.385
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	85.932.114	125.997.860
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.599.900	25.599.900
	3.462.843.369	1.460.344.145

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND
Chi phí lãi vay	11.057.793.351	16.978.309.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.207.729.916	527.594.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.598.633.678	6.265.393.750
Trích lập dự phòng tài chính	110.932.900	(51.199.800)
	20.975.089.845	23.720.098.000

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty và các công ty con như sau:</i>		
Công ty mẹ	7.403.806.158	1.756.485.740
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	-	102.518.779
Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO	34.284.027	387.662.174
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	3.564.391	4.716.379
	7.441.654.576	2.251.383.072

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND
Phạt vi phạm hợp đồng	500.000.000	32.899.994
Khác	10.247	65.749.091
Thu nhập khác	500.010.247	98.649.085
Chi phí thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	132.804.573	-
Phạt vi phạm hành chính về thuế	12.125.434	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	241.350.000
Khác	8.000	275.107.269
Chi phí khác	144.938.007	516.457.269
Lợi nhuận khác	355.072.240	(417.808.184)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCOSố 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	28.673.344.650	7.581.856.985
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	63.993.400	63.993.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	448	118

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2015</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2014</u> <u>VND</u>
Các khoản vay	429.631.020.000	495.878.932.500
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(105.548.746.618)	(211.227.660.408)
Nợ thuần	324.082.273.382	284.651.272.092
Vốn chủ sở hữu	1.048.685.913.074	1.033.778.855.014
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,31</u>	<u>0,28</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4 và 16.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2015</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2014</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.548.746.618	211.227.660.408
Đầu tư ngắn hạn	605.864.300	70.716.797.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.432.317.280	59.042.264.820
Tài sản ngắn hạn khác	112.000.000	112.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6.361.200.000	6.361.200.000
Tổng cộng	<u>190.060.128.198</u>	<u>347.459.922.428</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	429.631.020.000	495.878.932.500
Phải trả người bán và phải trả khác	28.321.329.242	183.391.467.797
Chi phí phải trả	29.659.335.720	4.471.730.437
Tổng cộng	<u>487.611.684.962</u>	<u>683.742.130.734</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	432.907.558.968	499.403.207.238	2.916.933.859	2.458.924.803
	432.907.558.968	499.403.207.238	2.916.933.859	2.458.924.803

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
	đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	4.299.906.251	5.674.352.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm/tăng 8.526.916.755 VND (từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 11.389.686.000 VND).

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015		
VND	+200	(8.526.916.755)
VND	-200	8.526.916.755
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014		
VND	+200	(11.389.686.000)
VND	-200	11.389.686.000

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCOSố 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.548.746.618	-	-	105.548.746.618
Đầu tư ngắn hạn	605.864.300	-	-	605.864.300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.432.317.280	-	-	77.432.317.280
Tài sản ngắn hạn khác	112.000.000	-	-	112.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	6.361.200.000	-	6.361.200.000
Tổng cộng	183.698.928.198	6.361.200.000	-	190.060.128.198
30/6/2015				
Các khoản vay	152.650.680.000	276.980.340.000	-	429.631.020.000
Phải trả người bán và phải trả khác	26.672.612.384	1.648.716.858	-	28.321.329.242
Chi phí phải trả	29.659.335.720	-	-	29.659.335.720
Tổng cộng	208.982.628.104	278.629.056.858	-	487.611.684.962
Chênh lệch thanh khoản thuần	(25.283.699.906)	(272.267.856.858)	-	(297.551.556.764)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	211.227.660.408	-	-	211.227.660.408
Đầu tư ngắn hạn	70.716.797.200	-	-	70.716.797.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.042.264.820	-	-	59.042.264.820
Tài sản ngắn hạn khác	112.000.000	-	-	112.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	6.361.200.000	-	6.361.200.000
Tổng cộng	341.098.722.428	6.361.200.000	-	347.459.922.428
31/12/2014				
Các khoản vay	149.610.247.500	346.268.685.000	-	495.878.932.500
Phải trả người bán và phải trả khác	181.763.150.939	1.628.316.858	-	183.391.467.797
Chi phí phải trả	4.471.730.437	-	-	4.471.730.437
Tổng cộng	335.845.128.876	347.897.001.858	-	683.742.130.734
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.253.593.552	(341.535.801.858)	-	(336.282.208.306)

Mặc dù chênh lệch thanh khoản thuần âm, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng rủi ro thanh khoản được duy trì ở mức thấp. Căn cứ trên kế hoạch sản xuất kinh doanh và dòng tiền trong tương lai, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong công nợ tài chính là các khoản vay với lịch trả nợ được xác định trước, theo đó, Công ty chủ động trong việc cân đối nguồn tài sản tài chính để trang trải các khoản công nợ tài chính.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng Công ty
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu Khu vực III	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và công ty con	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Bảo hiểm PJICO Hải Phòng	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Công ty liên kết
Công ty Xăng dầu B12	Cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	Cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCOSố 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND
Mua hàng		
Mua xăng, dầu của Công ty Xăng dầu B12	18.989.333.998	64.605.696.266
Mua dầu của Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	119.878.055	-
Mua các chi phí khác của Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	640.716.206	-
Mua xăng, dầu của Công ty Xăng dầu Khu vực III	50.334.672.992	29.971.368.968
Mua hàng hóa từ Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	3.478.445.625	7.921.354.930
Mua dầu của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	-	1.207.186.500
Mua các chi phí khác của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	134.756.747	1.419.851.440
Dịch vụ cung cấp bởi Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	12.022.347
Mua bảo hiểm từ Chi nhánh Bảo hiểm PJICO Hải Phòng	7.891.795.537	8.898.317.378
	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND
Bán hàng		
Doanh thu dịch vụ đại lý Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	462.660.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	4.739.830.038	4.472.221.005
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty Vận tải Đường thủy Petrolimex	-	14.545.454
Doanh thu bán hàng cho Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	1.925.803.800	7.171.748.388
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex	213.342.436.860	203.573.798.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Sổ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	92.476.037	202.135.095
Công ty Cổ phần Vận tải hóa dầu VP	1.561.135.501	1.296.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	-	40.000.000
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	61.877.825.809	43.741.359.618
Công ty Cổ phần xăng dầu B12	52.507.686	16.856.438
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	-	34.044.800
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	141.345.501	-
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	521.997.284	81.268.938.758
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	-	24.523.800
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Vitaco	67.289.750	-
Công ty Cổ phần xăng dầu B12	4.429.106.647	1.743.685.650
Công ty Xăng dầu Khu vực III	4.772.233.601	3.167.249.360
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	2.332.775.060	2.638.726.175
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	402.918.819	416.973.338
Chi nhánh Bảo hiểm PJICO Hải Phòng	-	2.394.204.941
Các sổ dư khác		
Gốc vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	321.048.000.000	353.985.187.500
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	2.344.567.680	1.238.878.590

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lương và thưởng	638.462.000	803.919.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.



Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Người lập biểu

